

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4315/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND thành phố Cẩm Phả về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

Quyết định chủ trương đầu tư số 501/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư Dự án khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh của Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả số 152/VEE-CV ngày 09/5/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-TNMT ngày 16/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, địa chỉ tại số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu

xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 5700353419 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 5700353419.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chế tạo thiết bị điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Quy mô dự án đầu tư:

+ Công suất của dự án khoảng 895 thiết bị các loại, tổng khối lượng khoảng 4.210,69 tấn.

- Diện tích của dự án: 31.378,0m².

(chi tiết thể hiện tại Quyết định chủ trương đầu tư Dự án của UBND tỉnh và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án của UBND thành phố Cẩm Phả được phê duyệt theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

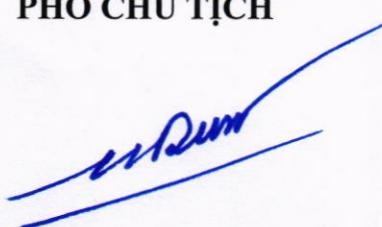
2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Cẩm Phả nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép tối đa là 07 năm (*kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành*), nhưng không vượt thời hạn thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Cẩm Phả và các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác của các thông tin, số liệu và các nội dung bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được duyệt.

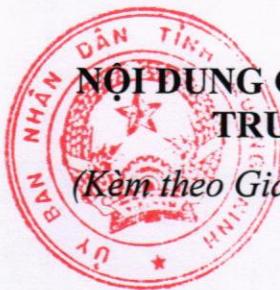
Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Cẩm Phả; Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (t/h);
 - Q.CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
 - Các Sở: XD, CT, KHCN;
 - Trung tâm PV HCC tỉnh;
 - Cổng TTĐT Sở TN&MT (đăng tải);
 - V0, V1-3, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 95

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Điện



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1451/GPMT-UBND ngày 05/6/2023
của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải xí tiêu khu nhà văn phòng số 01 phát sinh với lưu lượng khoảng 1,5m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải bồn rửa, thoát sàn khu nhà văn phòng số 01 phát sinh với lưu lượng khoảng 0,5m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải xí tiêu khu nhà xưởng số 07 phát sinh với lưu lượng khoảng 2,5m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải bồn rửa, thoát sàn khu nhà xưởng số 07 phát sinh với lưu lượng khoảng 1,2m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải xí tiêu khu nhà xưởng số 11 phát sinh với lưu lượng khoảng 1,3m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải bồn rửa, thoát sàn khu nhà xưởng số 11 phát sinh với lưu lượng khoảng 0,4m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải xí tiêu khu nhà xưởng số 09 phát sinh với lưu lượng khoảng 1,2m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải bồn rửa, thoát sàn khu nhà xưởng số 09 phát sinh với lưu lượng khoảng 0,4m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 09: Nước thải xí tiêu khu nhà ăn số 05 phát sinh với lưu lượng khoảng 0,85m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 10: Nước thải bồn rửa, thoát sàn khu nhà ăn số 05 phát sinh với lưu lượng khoảng 0,65m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 11: Nước thải nấu ăn khu nhà ăn số 05 phát sinh với lưu lượng khoảng 0,2m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cạn (chảy về biển ven bờ vịnh Báu Tử Long) tại khu Hồng Thạch, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải: (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', mũi chiếu 3°).

- Vị trí xả thải: Suối Cạn tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- + Vị trí 1 (Cửa xả nước thải nguồn số 01,02): X= 2324218; Y=448131.
+ Vị trí 2 (Cửa xả nước thải nguồn số 03, 04, 05, 06): X=2324417;
Y=448130.

+ Vị trí 3 (Cửa xả nước thải nguồn số 07, 08, 09, 10, 11): X = 2324353;
Y=448141.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12,5m³/ngày đêm (tương đương 0,52m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Vị trí 1: Nước thải sau xử lý tại bể xử lý số 1 khu nhà văn phòng số 01 tự chảy theo đường ống HDPE D100 xả vào suối Cạn tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí 2: Nước thải sau xử lý tại bể xử lý số 2 sau khu nhà xưởng số 11 tự chảy theo đường ống HDPE D110 xả vào Suối Cạn tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí 3: Nước thải sau xử lý tại bể xử lý số 3 sau khu nhà xưởng số 09 tự chảy theo đường ống HDPE D110 xả vào Suối Cạn tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), giá trị C, K=1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	60	Khoản 2	(theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	Điều 97	Định tại khoản 2 Điều 97
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200	Nghị định số 08/2022/NĐ	(theo quy định tại khoản 2 Điều 97)
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)	Nghị định 08/2022/N-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải đen là nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, bồn cầu của các nguồn số 01, 03, 05, 07, 09 được thu gom, xử lý tại các bể tự hoại 03 ngăn sau đó được thu gom bằng hệ thống ống ngầm chảy về các bể xử lý số 1, 2, 3; nước thải xám là nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn của các nguồn số 02, 04, 06, 08, 10 được thu gom trực tiếp về các bể xử lý số 1, 2, 3; nước thải nấu ăn là nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, chế biến thức ăn của nguồn số 11 được thu gom, xử lý tại bể tách dầu, mõ dung tích 3m^3 , sau đó được chảy về bể xử lý số 3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn: Gồm 05 bể:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt \rightarrow ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) \rightarrow ngăn lọc (lọc các chất thải lơ lửng) \rightarrow ngăn lắng (lắng chất thải không thể phân hủy được) \rightarrow nước thải sau xử lý sơ bộ.

- Công suất thiết kế: 01 bể dung tích 7m^3 ; 01 bể dung tích 13m^3 ; 02 bể dung tích 20m^3 ; 01 bể dung tích 50m^3 .

1.2.2. Bể tách dầu, mõ: Gồm 01 bể:

- Quy trình công nghệ: Nước thải nấu ăn \rightarrow ngăn thứ 1 (lọc rác và mõ có kích thước lớn, điều hòa dòng chảy) \rightarrow ngăn thứ 2 (lọc, bãy mõ để thu gom mõ thừa tránh gây tắc nghẽn đường ống) \rightarrow ngăn thứ 3 (nước thải còn lại sau khi được lọc tách sẽ được chuyển về khu vực xử lý tiếp theo) \rightarrow nước thải sau xử lý sơ bộ.

- Công suất thiết kế: 01 bể dung tích 3m^3 .

1.2.3. Bể xử lý 02 ngăn: Gồm 03 bể:

- Quy trình công nghệ: Nước sau xử lý của bể tự hoại → ngăn số 01 của bể xử lý (điều hòa dòng chảy) → ngăn số 02 (bổ sung viên nén Cloramin B để khử trùng) → nước thải sau xử lý.

- Công suất thiết kế: bể xử lý dung tích số 1 dung tích 2m^3 ; bể xử lý số 02 dung tích $2,5\text{m}^3$; bể xử lý số 03 dung tích 3m^3 .

- Công nghệ: lăng trọng lực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên nén Cloramin B: 02g/m^3 nước thải (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A, phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, nạo vét, gia cố, cải tạo hệ thống thu, thoát nước, bể lăng và xử lý nước thải đảm bảo công năng hiện có và hiệu quả xử lý của công trình, không để xảy ra tình trạng rò rỉ, ngấm nước thải, tránh tình trạng tắc nghẽn, chảy tràn ra ngoài môi trường, kịp thời ứng phó khi xảy ra sự cố.

- Hợp đồng chuyển giao nước thải đối với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý nhằm đáp ứng yêu cầu lưu giữ nước thải khi sự cố xảy ra.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Định kỳ, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của các công trình xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của các công trình xử lý nước thải.

- Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải và tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố với tần suất 02 năm/lần theo quy định.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Bể xử lý số 1, 2, 3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra của 03 bể xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tuần suất	Số lượng mẫu	Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình XLNT	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Amoni, Sunfua, Nitrat, Photphat, dầu mỡ động thực vật, tổng chất hoạt động bè mặt, Coliform	Đầu vào: Ngăn số 01 của 03 bể xử lý	05 lần/75 ngày (15 ngày/lần)	05	QCVN 14:2008/BT NMT – (cột B), giá trị C, K=1,2
		Đầu ra: Sau ngăn số 02 của 03 bể xử lý	05 lần/75 ngày (15 ngày/lần)	05	
		Đầu vào: Ngăn số 01 của 03 bể xử lý	01 lần/ngày	01	
		Đầu ra: Sau ngăn số 02 của 03 bể xử lý	01 lần/ngày (07 ngày liên tiếp)	07	

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và thường xuyên nạo vét, kiểm tra hệ thống thu, thoát, xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố. Điểm xả phải thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải, lắp đặt biển báo. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, có hiệu quả các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Dự án.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành các công trình thu gom, xử lý, thoát nước thải sinh hoạt của Dự án./.

PHỤ LỤC 2



NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1451/GPMT-UBND ngày 05/6/2023
 của UBND tỉnh Quang Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động làm sạch thiết bị trước khi sơn tại nhà xưởng số 07.

- Nguồn số 02: Khí thải, mùi phát sinh từ hoạt động phun sơn tại nhà xưởng số 07.

- Nguồn số 03: Mùi từ khu vực nhà bếp.

- Nguồn số 04: Bụi từ khu vực tiện, cắt phôi thép tại nhà xưởng số 07.

2. Dòng khí thải, vị trí phát sinh khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại khu vực Dự án, số 822, khu Hồng Thạch, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quang Ninh.

- Dòng số 01: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch thiết bị trước khi sơn. Tọa độ: X = 2324402; Y = 448001 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', mũi chiếu 3°).

- Dòng số 02: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn. Tọa độ: X = 2324394; Y = 448090 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', mũi chiếu 3°).

- Dòng số 03: Khu vực nhà ăn số 05.

- Dòng số 04: Khu vực nhà xưởng số 07.

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 54.000m³/h.

- Dòng số 02: Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 30.000m³/h.

- Dòng số 03, 04: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải khi sử dụng, không liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

- Dòng số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với khí thải: QCĐP 5:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quang Ninh (Kp=0,9; Kv=0,8).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
2	CO	mg/Nm ³	720		
3	SO ₂	mg/Nm ³	360		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612		

- Dòng số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và (1) QCĐP 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh (hệ số K_p = 0,9, K_v=0,8); (2) QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			(1)	(2)		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	-		
2	Benzen (C ₆ H ₆)	mg/Nm ³	-	5		
3	Toluen (C ₇ H ₈)	mg/Nm ³	-	750		
4	Xylen (C ₆ H ₁₀)	mg/Nm ³	-	870		

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01: Thu gom theo đường ống riêng về hệ

thống hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch thiết bị trước khi sơn công suất $54.000\text{m}^3/\text{h}$.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 02: Thu gom theo đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn công suất $30.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Mùi phát sinh từ nguồn số 03: Xả trực tiếp ra tại khu vực nấu ăn.
- * Bụi phát sinh từ nguồn số 04: Thu gom trực tiếp bằng rãnh thu bụi tại khu vực máy tiện, cắt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí làm sạch trước khi sơn

- Công suất thiết kế: $54.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → 02 Cửa thu bụi (thu có màng lọc đan lưới thép và đá dăm bên trong) → Thiết bị lọc bụi tay áo → Ống khói → Xả thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi tay áo hình trụ, vải lọc chịu nhiệt.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, mùi sơn

- Công suất thiết kế: $30.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Quy trình công nghệ: Khí thải, mùi → Quạt hút → 02 Cửa thu bụi (có màng lọc bông) → Buồng lọc bụi sơn → Ống khói → Xả thải.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hoạt động ổn định.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

- + Khi hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu tại Mục 2.2.2. phần A của Phụ lục này phải ngừng việc xả khí thải ra ngoài môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- + Đối với sự cố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 03 tháng.
- 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch thiết bị trước khi sơn công suất $54.000\text{m}^3/\text{h}$ và

hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn công suất 30.000m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu ra của ống khói số 01 (hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch thiết bị trước khi sơn) và ống khói số 02 (hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tuần suất	Số lượng mẫu	Tiêu chuẩn quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , NO ₂ , CO.	Đầu ra: Ống khói số 01	05 lần/75 ngày (15 ngày/lần)	05	QCĐP 5:2020/QN (Kp=0,9; Kv=0,8).
	Lưu lượng, Bụi tổng, Benzen (C ₆ H ₆), Toluen (C ₇ H ₈), Xylen (C ₆ H ₁₀)	Đầu ra: Ống khói số 02	05 lần/75 ngày (15 ngày/lần)	05	QCĐP 5:2020/QN (Kp=0,9; Kv=0,8). QCVN 20:2009/ BTNMT.
Giai đoạn vận hành ổn định	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , NO ₂ , CO.	Đầu ra: Ống khói số 01	01 lần/ngày (07 ngày liên tiếp)	07	QCĐP 5:2020/QN (Kp=0,9; Kv=0,8).
	Lưu lượng, Bụi tổng, Benzen (C ₆ H ₆), Toluen (C ₇ H ₈), Xylen (C ₆ H ₁₀)	Đầu ra: Ống khói số 02	01 lần/ngày (07 ngày liên tiếp)	07	QCĐP 5:2020/QN (Kp=0,9; Kv=0,8). QCVN 20:2009/ BTNMT.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyển báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3



BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1451 /GPMT-UBND ngày 05/6/2023
của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của khu nhà xưởng chế tạo MBA (nhà xưởng số 11).
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy tiện, phun sơn (nhà xưởng số 7).
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy cắt tôn (nhà xưởng số 8).
- Nguồn số 04: Hoạt động lắp ráp thành phẩm (nhà xưởng số 9).
- Nguồn số 05: Hoạt động bốc xếp hàng hóa (khu nhà kho).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', mũi chiếu 3°).

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng số 11. Tọa độ X = 2324455; Y = 448066.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng số 07. Tọa độ X = 2324369; Y = 448030.
- Nguồn số 03: Khu nhà xưởng số 08. Tọa độ X = 2324394; Y = 448103.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng số 09. Tọa độ X = 2324363; Y = 448110
- Nguồn số 05: Khu vực nhà kho. Tọa độ X = 2324282; Y = 448066.

3. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung (dB)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Sử dụng đệm chống ồn, giảm rung chấn được lắp đặt tại chân của máy móc, thiết bị.
- Trang bị các thiết bị chống ồn chuyên dụng cho cán bộ làm việc.

- Điều tiết lượng xe ra vào để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.Tắt các phương tiện khi không sử dụng. Sử dụng các phương tiện được đăng kiểm và kiểm tra định kỳ. Chạy đúng tốc độ và trọng tải quy định của xe

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4



YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ÚNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1451/GPMT-UBND ngày 05/6/2023
 của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh: Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; Huyền phù nước thải lẩn sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất; Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH); Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Các loại pin, ắc quy khác; Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 600kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Vỏ ru lô gỗ	30	Bàn giao trả lại nhà cung cấp sau khi sử dụng hết dây quần trong mỗi lô dây theo hợp đồng
2	Đầu dây thép thừa, đầu tôn, đầu dây đồng, mạt sắt, phôi thép.	12	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

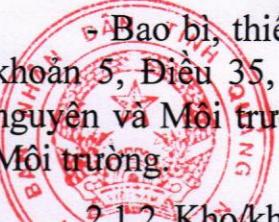
- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân ước tính 100 tấn/năm. Thành phần chủ yếu là các chất vô cơ và hữu cơ như: Thức ăn thừa, giấy ăn, túi nilon, vỏ lon,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 15 thùng chứa (bằng nhựa PVC hoặc tôn) có nắp đậy, dung tích 220 lít/thùng, có dán mã CTNH.


Bao bì, thiết bị lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 4 và khoản 5, Điều 35, Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích kho: 37m².

- Vị trí: Cạnh khu nhà xưởng số 07.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho khép kín, nhà khung thép hộp, vách ngăn được làm từ vật liệu không cháy và có dấu hiệu cảnh báo, mái lợp tôn BHP, xà gồ đỡ mái khung sắt hộp 30x60cm, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, có hố thu gom và gờ chống tràn chất thải lỏng. Bên ngoài cửa kho có biển cảnh báo.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xêng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thê lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 6, Điều 35, Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.1.3. Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 72, Điều 83 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Điều 56, Điều 68, Điều 69, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Điều 24, Điều 25, Điều 35 của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 10 thùng rác 20-50 lít tại khu nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng, nhà ăn. Cuối ngày, nhân viên vệ sinh của Công ty thu gom, lưu trữ về thùng chứa rác 200 lít có nắp đậy kín gần khu nhà ăn. Hàng ngày đơn vị thu gom rác thải đến vận chuyển, xử lý theo hợp đồng.

- Thiết bị lưu chứa, điểm tập kết phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2.2. Kho lưu chứa: Không có.

2.2.3 Thực hiện quản lý chất thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 75 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Điều 56, Điều 58 Nghị

định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:

2.3.1. Thiết bị lưu chúa:

- Các đầu dây thép thừa, đầu tôn, đầu dây đồng được thu gom vào 5 thùng chứa 120 lít đặt tại các nhà xưởng sản xuất; Các chất thải như mạt sắt, phôi thép được thu gom chung vào thùng chứa 200-500 lít, bao chúa tại khu vực xưởng sản xuất số 7. Cuối ngày các loại chất thải này được vận chuyển về kho chất thải rắn (CTR) để lưu chúa, phân loại và định kỳ 1 tháng/lần chuyển giao cho đơn vị thu gom phê liệu trên địa bàn.

- Vỏ ru lô gỗ được bảo quản tại các nhà xưởng. Cuối ngày vận chuyển về kho CTR để phân loại, lưu chúa. Thực hiện bàn giao trả lại nhà cung cấp theo hợp đồng.

- Thiết bị, dụng cụ lưu chúa phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1, Điều 33, Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chúa trong nhà: Bố trí 01 kho lưu chúa CTR công nghiệp.

- Diện tích: 34,0m².

- Vị trí: Cạnh khu nhà xưởng số 07.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho khép kín, nhà khung thép hộp, vách ngăn được làm từ vật liệu không cháy và có dấu hiệu cảnh báo, mái lợp tôn BHP, xà gồ đỡ mái khung sắt hộp 30x60cm. Có biển tên khu vực kho lưu chúa.

- Kho phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3, Điều 33 của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.3.3 Thực hiện quản lý CTR công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 81 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Điều 56, Điều 65, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 24, Điều 33, Điều 34 của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

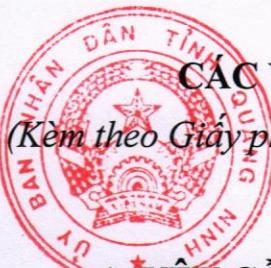
- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa,

Ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của Dự án; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND phường Cẩm Thạch và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Cẩm Phả. Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định./.

PHỤ LỤC 5



CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1451/GPMT-UBND ngày 05/6/2023
của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật, thu gom và xử lý tất cả các loại chất thải phát sinh của Dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, địa phương về môi trường hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan trước khi xả thải ra môi trường, nhằm đảm bảo các hoạt động của Dự án không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Thực hiện quản lý nước thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh, chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Thực hiện nghiêm túc quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/4/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; Bố trí khu vực lưu giữ, có các dụng cụ phù hợp để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; Thu gom riêng các loại chất thải có thể tái chế, tái sử dụng. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt
 theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, quản lý, thu gom, quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp phòng chống và ứng cứu sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn thực phẩm, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động hoặc giảm công suất của các công đoạn phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả để được hướng dẫn giải quyết.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành./.